

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 863/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
	Tổng diện tích tự nhiên		7.282,30	172,45	202,77	173,69	266,39	6.467,00
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.517,31	14,00	47,00	19,52	96,19	5.340,60
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	273,56		33,08	9,59	6,51	224,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	250,35		31,97	9,59	5,50	203,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,68	1,74	5,75	4,06	31,70	165,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	12,26	5,01	4,26	51,98	299,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.152,51					1.152,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.438,45				4,92	3.433,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	74,74					74,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,97		3,16	1,61	1,09	65,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.593,63	155,07	148,56	149,24	164,07	976,69
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,49	19,65	1,12			20,73
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	0,53	1,48	0,19	0,12	0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Xã Hải Lệ
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,25	3,72				49,53
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,66	4,57	0,82	2,95	1,10	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,68	4,07	1,09	1,70	1,73	2,09
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,25		0,25			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,12				0,12	33,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	500,44	53,66	71,12	57,99	67,12	250,55
-	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	259,45	24,48	23,25	33,82	35,39	142,51
-	Đất thủy lợi	DTL	76,36	7,02	10,33	7,54	3,58	47,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22			0,30	3,83	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	0,17	2,60	1,30	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	19,46	1,88	2,68	9,90	1,61	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	0,47		2,79	0,18	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,01	0,34			1,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,26	0,01	0,21	0,01		0,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,24		25,21	1,03		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00					5,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,65		2,22	0,30	0,61	0,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	Xã Hải Lệ
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,28	18,31	2,27	0,93	21,73	49,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,38	1,31		0,07		
-	Đất chợ	DCH	2,10		2,01			0,09
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,83	1,43	1,49	0,46		0,45
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,06		0,39	0,24	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,73					56,73
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	204,75	46,17	45,44	74,49	38,66	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,40	3,51	2,34	0,44	0,87	1,23
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51			0,51		
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	6,70	0,06	0,07	0,91	1,49	4,16
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	398,58	6,82	20,18	7,87	51,49	312,23
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	261,51	10,84	3,15	1,35	1,14	245,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16					0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	171,36	3,38	7,21	4,93	6,13	149,72

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			Xã Hải Lệ
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	
1	Tổng diện tích cần thu hồi		48,67				
	Đất nông nghiệp	NNP	45,59				
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,21				0,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,21				0,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,55	0,42			1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07				0,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	43,76				43,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,08				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,08				0,08
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00		0,00		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,34		0,16		2,18
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	0,16		0,16		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,18				2,18
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05		0,05		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54				0,54
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06				0,06

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Xã Hải Lệ
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	66,89	0,43	0,85	16,50	2,39	46,71
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,00			11,17		0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	12,00			11,17		0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,33		0,42		1,43	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,74	0,43	0,43	5,33	0,97	1,59
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,76					43,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05					0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,13			1,10	1,03	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Xã Hải Lệ
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường An Đôn	
	Tổng diện tích tự nhiên		6,15	0,10		0,15	5,25	0,64
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,15	0,10		0,15	5,25	0,64
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,64					0,64
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10				1,10	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,25				0,25	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,52				3,52	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	2,92				2,92	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,60				0,60	
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24				0,24	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39	0,10		0,15	0,14	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND thị xã Quảng Trị trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các tồn tại, vướng mắc; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

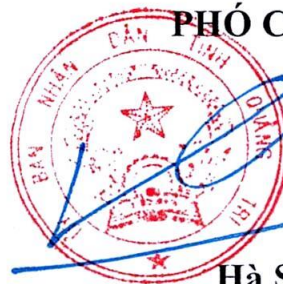
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị. / *lv*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT_{Tuần} *lc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

**DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH***(Kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024		
1	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	Phường An Đôn	1,37
2	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	Phường 3	12,18
3	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đô thị Bắc Thành Cổ	Phường An Đôn	3,48
4	Mở rộng chợ Ba Bến	Phường 2	0,42
5	Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Phường An Đôn, Phường 2	1,54
6	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Tài chính - Kế hoạch	Phường 2	0,04
7	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Kinh tế (Chi cục thuế cũ)	Phường 2	0,03
8	Chuyển mục đích, đấu giá phòng Quản lý đô thị	Phường 2	0,07
9	Mở rộng đường Bạch Đằng đến đường bê tông	Phường An Đôn	0,19
10	Nhà Văn Hóa - sinh hoạt Cộng đồng làng Thạch Hãn	Phường 3	0,20
11	Chuyển mục đích, đấu giá Trụ sở Đảng ủy, UBND Phường 3 (cũ)	Phường 3	0,08
12	Đấu giá, chuyển mục đích Trạm y tế (cũ) Phường An Đôn	Phường An Đôn	0,06
13	Mở rộng nhà thờ Phước Môn	Xã Hải Lệ	0,07
14	Bãi Tập kết kinh doanh Cát sỏi tại thôn Tân Mỹ Hải Lệ	Xã Hải Lệ	1,50
15	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá, cát nhân tạo làm VLXD thông thường và đất VLSL đi kèm tại xã Hải Lệ thị xã Quảng Trị (Đợt 2).	Xã Hải Lệ	13,00
16	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)	Xã Hải Lệ	0,91
17	Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)	Xã Hải Lệ	16,70
18	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã. Hạng mục: Hạ tầng Khu tái định cư tuyến chính đường Võ Văn Kiệt.	Phường 3	0,20
19	Trụ sở Viện KSNĐ thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	0,24
20	Quy hoạch phân lô đấu giá đất ở (khu đất nhỏ lẻ)	Phường 1	0,10
21	Thu hồi thửa đất xây dựng trụ sở làm việc của HTX đường sông Triệu Phong để chuyển mục đích sang đất TMD đấu giá	Phường 2	0,02
22	Chuyển mục đích để đấu giá Ki- ốt Văn phòng Thị ủy	Phường 2	0,0038
23	Dự án : Bãi tập kết cát sỏi An Đôn	Phường An Đôn	0,25

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
24	Dự án: Khai thác Cát, sỏi lòng sông tại xã Hải Lệ	Xã Hải Lệ	7,56
25	Dự án: Tổ hợp khách sạn và dịch vụ (Thuộc khu đô thị Bắc Thành Cổ)	Phường An Đôn	1,10
26	Dự án: Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông Thạch Hãn xã Hải Lệ, Thị xã Quảng Trị. (Chuyển mục đích sử dụng đất; Giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân)	Xã Hải Lệ	25,00
27	Chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất xây dựng Trường PTTN Nguyễn Huệ	Phường 3	1,20
28	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất để thực hiện dự án: Tuyến đường T1 chạy dọc theo Kè công xói lở bờ sông Thạch Hãn. (Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu đô thị Bắc Thành Cổ)	Phường An Đôn	2,06
29	Trung tâm GDNN-GDTC thị xã Quảng Trị. Hạng mục: Nhà thực hành đa năng kết hợp sinh hoạt cộng đồng, phòng chống thiên tai.	Xã Hải Lệ	0,31
B	Danh mục công trình đăng ký mới năm 2024		
30	Mở rộng khu dân cư (đấu giá đất ở các lô đất nhỏ lẻ)	Phường 3	0,048
31	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (bổ sung)	Phường 3	0,68
32	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê thị xã Quảng Trị	Xã Hải Lệ	0,13
33	Tuyến đường kết nối từ công phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm Công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	Xã Hải Lệ	0,32
C	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		
1	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	Phường 1	0,43
2	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	Phường 2	0,43
3	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	Phường 3	0,27
4	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư đô thị	Phường An Đôn	1,42
5	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư nông thôn	Xã Hải Lệ	2,13